

## Tính Chính Trị Của Ngôn Ngữ (4)

### Nguyễn Hưng Quốc

Bài trước đã bàn về [tính chính trị của ngôn ngữ](#) ở phạm vi quốc tế. Bài này xin giới hạn trong phạm vi quốc gia và liên cá nhân.

Trong phạm vi quốc gia, việc hình thành ngôn ngữ chính thức bao giờ cũng đi liền với việc hình thành quốc gia. Tinh túy của quốc gia bao giờ cũng là ý niệm về một bản sắc chung. Ý niệm về bản sắc ấy được xây dựng từ nhiều yếu tố như một lịch sử chung, một truyền thống chung, một thị trường chung hoặc thậm chí, một huyết thống chung.

Tất cả những cái gọi là chung ấy, thật ra, không hẳn đã là chung: Chúng trở thành chung, nghĩa là được phổ cập rộng rãi và trở thành niềm tin của quần chúng, từ đó, hình thành nên cái Benedict Anderson gọi là “cộng đồng tưởng tượng” (imagined community), chủ yếu nhờ ba yếu tố chính: một, sự phát triển của kỹ thuật xuất bản và báo chí; hai, sự thịnh phát của văn hóa bình dân; và ba, tiềm ẩn đằng sau cả hai yếu tố vừa kể, là vai trò của một ngôn ngữ chung, thường được gọi là ngôn ngữ chính thức, hoặc đơn giản hơn, quốc ngữ (national language). “Tiếng Anh ở Anh, tiếng Pháp ở Pháp cũng như các ngôn ngữ ở các quốc gia Âu châu khác đều được chuẩn hóa, hợp thức hóa và trở thành ngôn ngữ thống trị trong xã hội cùng lúc với quá trình hình thành quốc gia ở những nơi ấy.” (1)

Xin lưu ý: ngôn ngữ chính thức của quốc gia là một chọn lựa. Quốc gia nào cũng là sự kết hợp của nhiều bộ tộc và nhiều sắc tộc với những văn hóa và ngôn ngữ khác nhau, do đó, quốc gia, tự bản chất, bao giờ cũng có tính chất đa chủng tộc, đa văn hóa và đa ngôn ngữ. Ví dụ, ai cũng biết, ở Việt Nam hiện nay, có trên 50 sắc tộc với trên 50 ngôn ngữ khác nhau, tuy nhiên, chỉ có văn hóa và tiếng nói của người Kinh mới được xem là chính thức và chính thống (2).

Mà không phải chỉ ở Việt Nam. Ở đâu cũng thế. Ở Trung Quốc có đến [292 ngôn ngữ khác nhau](#) nhưng chỉ có tiếng Hán được xem là ngôn ngữ quốc gia. Ở Mỹ có đến khoảng 337 ngôn ngữ khác nhau nhưng chỉ có tiếng Anh được xem (một cách mặc nhiên) là ngôn ngữ chính thức (3). Ở Úc cũng vậy, cũng chỉ có tiếng Anh là ngôn ngữ chính thức trong khi hàng trăm thứ tiếng khác, trong đó có khoảng 70 thứ tiếng của người thổ dân (nguyên thủy, trước thế kỷ 20, là khoảng 400), những người sinh sống trên quốc gia – lục địa này cả mấy chục ngàn năm trước khi người da trắng đến lập nghiệp.

Không hoài nghi gì cả, quá trình từ một trong nhiều ngôn ngữ trở thành một ngôn ngữ chính thức duy nhất trong cả nước là một quá trình tranh giành quyền lực gay gắt và dai dẳng.

Gay gắt: Ở một số nơi, cuộc tranh giành quyền lực ấy có thể dẫn đến nạn kỳ thị chủng tộc, hoặc có khi, họa diệt chủng: Ở Mỹ và ở Úc trước đây, có một thời gian khá dài, trẻ em thổ dân không được sử dụng tiếng mẹ đẻ của họ trong các trường nội trú. Từ năm 1940, sau khi sát nhập ba nước Estonia, Latvia và Lithuania vào khối Liên bang Xô Viết, với bạo lực và các biện pháp hành chính, Nga biến tiếng Nga thành ngôn ngữ chính thức trong cả ba nước này. Nửa thế kỷ sau, khi hệ thống xã hội chủ nghĩa bị sụp đổ và khối Liên bang Xô Viết bị tan rã, cả ba

nước trên trở thành độc lập: Một trong những việc họ làm đầu tiên là tuyên bố ngôn ngữ truyền thống của họ mới là ngôn ngữ chính thức chứ không phải tiếng Nga dù lúc ấy trong xã hội số người nói tiếng Nga rất nhiều (4).

Không những gay gắt, cuộc đấu tranh để thành một ngôn ngữ chính thức còn vô cùng dai dẳng, đầy khúc khuỷu, ở nhiều nơi, cơ hồ không hứa hẹn kết thúc sớm. Ở Sri Lanka, sau khi giành được độc lập từ Anh, hầu hết các chính khách đều đồng ý sử dụng một ngôn ngữ bản địa để thay thế tiếng Anh với tư cách một ngôn ngữ chính thức trong cả nước. Nhưng ngôn ngữ bản địa nào?

Ở Sri Lanka, có hai ngôn ngữ bản địa chính: tiếng Tamil và tiếng Sinhala. Trong mấy chục năm, từ đầu thập niên 1940 đến nay, [Quốc Hội Sri Lanka](#) thông qua nhiều đạo luật khác nhau, với những nội dung khác hẳn nhau, lúc thì thiên về tiếng Sinhala, lúc thì thiên về tiếng Tamil, tùy theo tương quan lực lượng chính trị từng thời kỳ. Cuối cùng, chính phủ phải tìm cách thỏa hiệp: Tất cả các văn kiện hành chính quan trọng đều được viết bằng ba thứ tiếng: Tamil, Sinhala và tiếng Anh!

Ở Ireland, mặc dù tiếng Anh là ngôn ngữ thống trị hầu như toàn bộ đời sống xã hội nhưng trên nguyên tắc, được Hiến pháp công nhận, ngôn ngữ chính thức của quốc gia gần năm triệu dân này vẫn là tiếng Irish, một thứ tiếng chỉ phổ cập trong khoảng 40% dân số, chủ yếu là những người sống ở thôn quê. Lý do: Đó là ngôn ngữ truyền thống, yếu tố tạo nên bản sắc của dân tộc.

Ở Nam Phi, một nước có 50 triệu dân, thường xuyên bị chia rẽ bởi các vấn đề sắc tộc, đã tìm sự thỏa hiệp bằng cách công nhận đến 11 ngôn ngữ chính thức khác nhau: Afrikaans, Ndebele, Bắc Sotho, Sotho, Swazi, Tswana, Tsonga, Venda, Xhosa, Zulu và tiếng Anh. Trên nguyên tắc, tất cả 11 ngôn ngữ này đều bình đẳng với nhau, dù, đóng vai trò chủ đạo, trong lãnh vực thương mại và khoa học, vẫn là tiếng Anh; trong sinh hoạt gia đình, vẫn là các tiếng Zulu, Xhosa và Afrikaans.

Ngay ở một nước phát triển giàu mạnh và có nền dân chủ cao như Canada, cuộc tranh chấp giữa tiếng Anh và tiếng Pháp với tư cách ngôn ngữ chính thức trong địa phương, đặc biệt ở Quebec, vẫn còn dai dẳng, có lúc có nguy cơ dẫn đến những phân hóa trầm trọng về chính trị, đặc biệt về cơ chế: không ít người dân ở Quebec từng lên tiếng đòi quyền độc lập, hoặc ít nhất, quyền tự trị.

Ở Bỉ cũng vậy. Cái quốc gia khá nhỏ với trên 10 triệu dân này bị phân hóa bởi ba ngôn ngữ: tiếng Hà Lan (58% dân số, chủ yếu người Flemings), tiếng Pháp (31%, chủ yếu người Walloons) và tiếng Đức (1%). Về dân số, rõ ràng tiếng Hà Lan chiếm ưu thế. Nhưng về phương diện lịch sử, và do đó, về chính trị, ưu thế lại thuộc về tiếng Pháp: từ cuối thế kỷ 19, Bỉ được sát nhập vào Pháp; dưới thời Napoleon, tiếng Hà Lan bị cấm, tiếng Pháp được xem là ngôn ngữ chính thức duy nhất trong hệ thống hành chính cũng như học đường; hậu quả là vào giữa thế kỷ 19, khi Bỉ tuyên bố độc lập, hầu hết giới trí thức tinh hoa của Bỉ đều nói tiếng Pháp: Họ trở thành một lực lượng chính trị có ảnh hưởng nhất trong cả nước. Năm 1921, chính phủ Bỉ tìm cách thỏa hiệp bằng cách chia nước họ thành ba vùng ngôn ngữ khác nhau: ngôn ngữ chính thức ở phía Bắc là tiếng Hà Lan; phía Nam là tiếng Pháp; ở thủ đô Brussels là song ngữ: tiếng Hà Lan và tiếng Pháp. Nhưng cộng đồng nói tiếng Đức càng ngày càng lớn mạnh, hơn nữa,

nước Đức cũng càng ngày càng lớn mạnh và càng có ảnh hưởng lên tình hình chính trị nội bộ của Bỉ, do đó, chính phủ Bỉ lại quyết định cho tiếng Đức thành ngôn ngữ chính thức ở vùng Eupen và Saint-Vith, nơi có nhiều người nói tiếng Đức sinh sống. Sau đệ nhị thế chiến, vị trí của tiếng Đức bị yếu hẳn. Nhưng cuộc tương tranh giữa tiếng Hà Lan và tiếng Pháp vẫn còn tiếp tục, có lúc nước Bỉ có nguy cơ bị tách làm đôi: nước nói tiếng Pháp và nước nói tiếng Hà Lan.

Ở mỗi quốc gia, ngoài sự chọn lựa ngôn ngữ chính thức, ở một số ngôn ngữ chính thức còn có vấn đề lựa chọn giữa các văn tự.

Ở Ấn Độ, sau khi độc lập, ngoài tiếng Anh, người ta chọn tiếng Hindi làm ngôn ngữ chính thức. Nhưng tiếng Hindi lại có ít nhất 13 phương ngữ khác nhau. Quan trọng hơn, tiếng Hindi lại có đến hai văn tự: một, được viết dựa trên chữ Sankrit (gọi là chữ Devanagiri) và một, dựa trên chữ Ả Rập (thường được gọi là Urdu, phổ biến chủ yếu trong cộng đồng người Hồi giáo).

Cuộc tranh giành ngôi vị chính thức giữa hai kiểu chữ viết này không những gắn liền với các cuộc tranh giành quyền lực giữa các địa phương trên lãnh thổ Ấn Độ mà còn với cuộc tranh giành ảnh hưởng của những người Hồi giáo và những người theo các đạo khác – chủ yếu là Ấn Độ giáo, cuối cùng, dẫn đến những tranh chấp khốc liệt giữa Ấn Độ và Pakistan (nơi có nhiều người Hồi giáo và quyết định chọn hẳn chữ Urdu).

Tiếng Séc và tiếng Croat, thật ra, chỉ là hai biến thái của một ngôn ngữ duy nhất, thường được gọi chung là tiếng Serbo-Croatian. Sự khác biệt chủ yếu là ở văn tự: Tiếng Séc được viết theo mẫu tự Cyrillic – giống như tiếng Nga – trong khi tiếng Croat thì được viết theo mẫu tự Latin – như tiếng Anh hay tiếng Việt hiện nay. Đằng sau sự lựa chọn ấy là lịch sử và tôn giáo: quốc gia sử dụng tiếng Séc theo Chính Thống giáo trong khi quốc gia sử dụng tiếng Croat lại theo Thiên Chúa giáo. Và đằng sau cả vấn đề lịch sử và tôn giáo ấy lại là vấn đề chính trị: mỗi quốc gia đều muốn khẳng định bản sắc của mình bằng một ngôn ngữ riêng.

Ở Việt Nam cũng vậy.

Ngày xưa, cha ông chúng ta đối diện với hai lựa chọn chính về văn tự: chữ Hán và chữ Nôm. Tất cả các triều đại đều quyết định chọn chữ Hán. Lý do cũng vì chính trị: Chữ Hán gắn liền với Nho giáo trong khi Nho giáo lại gắn liền với các học thuyết chính trị có lợi cho nhà cầm quyền, trong đó, có hai điểm quan trọng nhất là: tư tưởng thiên mệnh và đạo trung hiếu. Với chữ Hán, các triều đình Việt Nam có một yếu tố thiết yếu để được “thiên triều” Trung Quốc xem là “đồng văn”, do đó, nhìn nhận là một vũ khí đắc lực để giữ khoảng cách với dân chúng – khoảng cách giữa học thức và mù chữ; và với khoảng cách ấy, giới cầm quyền tiếp tục được linh thiêng hóa, một điều kiện quan trọng để làm nảy nở và duy trì huyền thoại và, từ đó, quyền lực.

Từ đầu thế kỷ 20, chính quyền thực dân Pháp quyết định chọn chữ quốc ngữ thay vì chữ Nôm hay chữ Hán cũng lại vì chính trị nữa: Với chữ quốc ngữ, người ta, một mặt, tách đất nước Việt Nam ra khỏi quỹ đạo của Trung Quốc, tách người Việt Nam ra khỏi sự ràng buộc của truyền thống vốn kéo dài cả hàng ngàn năm và được kết tinh chủ yếu qua chữ Hán, và cô lập hóa giới trí thức Nho học vốn vừa quật cường vừa bảo thủ, vừa sùng bái Trung Quốc vừa khinh ghét người Tây phương; mặt khác, kéo Việt Nam lại gần hơn với Pháp. Gần về văn tự: cả chữ quốc ngữ lẫn tiếng Pháp đều sử dụng mẫu tự La Tinh.

Gần cả về phương diện lịch sử: thứ chữ quốc ngữ ấy là do người Tây phương, trong đó có rất nhiều người Pháp, tạo nên.

Hầu hết các nhà cách mạng và các trí thức tân học, kể sớm người muộn, đều đồng ý với việc chọn chữ quốc ngữ làm văn tự chính thức của tiếng Việt. Sự lựa chọn ấy cũng lại là một lựa chọn mang tính chính trị: Nó gắn liền với chủ nghĩa quốc gia (nationalism). Xin lưu ý: mặc dù Việt Nam có lịch sử cả mấy ngàn năm, nhưng khái niệm quốc gia, và đặc biệt, chủ nghĩa quốc gia chỉ ra đời từ đầu thế kỷ 20 khi người Việt thoát khỏi ý thức trung quân, ở đó, khái niệm nước bị đồng nhất với khái niệm vua, và khi người Việt chớm có ý thức công dân, tự xem mình như một chủ thể của đất nước, ở đó, họ có trách nhiệm trực tiếp đối với vận mệnh của đất nước.

Yếu tính của đất nước, thoát đầu, nằm ở “hồn nước” vốn gắn liền với huyền thoại (dòng giống Lạc Hồng, con Rồng cháu Tiên); sau, ở ngôn ngữ; và sau nữa, ở chữ quốc ngữ (Nhóm Đông Kinh Nghĩa Thục: “Chữ quốc ngữ là hồn trong nước / Phải đem ra tính trước dân ta”). Đó là lý do tại sao Phạm Quỳnh lại đồng nhất hai khái niệm nước và tiếng: “Tiếng Việt còn, nước ta còn” và cũng là lý do tại sao Nguyễn Văn Vĩnh lại xem tương lai của Việt Nam lại nằm ở chữ quốc ngữ: “*Nước Nam ta mai sau này, hay dở cũng ở chữ Quốc ngữ.*”

Sau năm 1945, chính quyền Việt Minh cương quyết loại trừ tiếng Pháp, chỉ sử dụng tiếng Việt, và trong tiếng Việt, chỉ sử dụng chữ quốc ngữ trong hệ thống hành chính và học đường cũng là vì lý do chính trị: Thứ nhất, thực hiện chiêu bài dân tộc hóa họ đã đặt ra ngay từ thời Văn hóa Cứu quốc; thứ hai, lực lượng của họ chủ yếu đến từ công nhân và đặc biệt nông dân, những người ít học và có vốn văn hóa thấp. Để tranh thủ sự đồng tình và ủng hộ của các tầng lớp ấy, ngay sau Cách mạng tháng Tám, họ tung ra ngay hai chiến dịch: Một, xóa nạn mù chữ một cách gấp rút (5); hai, chủ trương nói và viết một cách nôm na, đơn giản, thật dễ hiểu đối với mọi người. Cả hai đều nhắm đến một mục tiêu duy nhất: làm sao cho đông đảo quần chúng có thể đọc được cái tờ truyền đơn tuyên truyền của đảng Cộng sản.

Cuối cùng, ở phạm vi liên cá nhân, ngôn ngữ cũng có tính chính trị rõ rệt. Lý do: mọi giao tiếp liên cá nhân đều gắn liền với văn hóa. Mà văn hóa, tự bản chất, là một thứ quyền lực. Thứ nhất, văn hóa nào cũng được xây dựng trên truyền thống; truyền thống nào cũng được xây dựng trên quán tính; quán tính nào cũng được xây dựng trên sự sùng bái cái cũ và sự kế thừa: Tính sùng bái là một quyền lực. Thứ hai, về mục đích, văn hóa nào cũng nhằm, trước hết, xây dựng và củng cố sự hài hòa và trật tự trong xã hội. Cả sự hài hòa lẫn trật tự đều mang tính đẳng cấp. Do đó, ngôn ngữ cũng có tính đẳng cấp. Ngày xưa, vua chúa và giới quý tộc có những kiểu nói riêng, dân chúng có kiểu nói riêng. Trong quan hệ giao tiếp giữa vua chúa - quý tộc và dân chúng, ngôn ngữ, một mặt, được nghi thức hóa; mặt khác, phản ánh quyền lực - hoặc không quyền lực - của từng thành phần.

Ngày xưa, cha ông chúng ta hiểu rất rõ điều đó. Ca dao và tục ngữ Việt Nam cung cấp cả một kho tàng triết lý về việc nói năng. Chẳng hạn, xem ngôn ngữ như một thứ quyền lực: *Miệng nhà quan có gan có thép*, có ảnh hưởng trực tiếp đến số phận con người: *Lời nói đọi máu*. Do đó, càng ít nói bao nhiêu càng tốt bấy nhiêu: *Lời năng nói năng lỗi*. Trước khi nói nên suy nghĩ chín chắn: *Có miệng thì cắp, có nắp thì đậy*; kẻ thất thế càng nên nói ít: *Khó nhin miệng, bở côi nhin lời*. Nếu phải nói, nên nói, đừng viết: *Lời nói gió bay, bút sa gà chết*. Nếu viết, nên chọn hình

thức phù du nhất: *Khôn văn tế đại văn bia*. Không nên nói thật: *Lời thật mất lòng*. Và chỉ nên nói khéo: *Lời nói không mất tiền mua, lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau*, v.v..

Nói một cách tóm tắt, ở cả ba phạm vi: quốc tế, quốc gia và liên cá nhân, bao giờ ngôn ngữ cũng gắn liền với ý niệm về quyền lực, do đó, đều có tính chính trị. Giới làm chính trị hiểu rõ điều đó và không ngừng tận dụng ngôn ngữ như một thứ vũ khí để giành giật, và sau đó, bảo vệ quyền lực. (Còn tiếp)

\* \* \*

### **Chú thích:**

1. Jurgen Jaspers, Jan-Ola Ostman & Jef Verschueren (2010), *Society and Language Use*, Amsterdam: John Benjamins Publishing Company, tr. 180.
2. Ở Việt Nam, khái niệm “ngôn ngữ chính thức” chỉ được sử dụng lần đầu tiên trong *Luật giáo dục tiểu học* ngày 10/12/1998 (“Tiếng Việt là ngôn ngữ chính thức dùng trong nhà trường”), tuy nhiên, trên thực tế, việc này đã được áp dụng một cách mặc nhiên ngày từ sau năm 1945.
3. Hiện nay, vào tháng 8, 2012, Quốc Hội Mỹ, lần đầu tiên, mới bàn thảo về đạo luật (H.R. 997) xem tiếng Anh là ngôn ngữ chính thức trong cả nước. Xem bài “English can unify America” trên báo *Politico*: <http://www.politico.com/news/stories/0812/80054.html>
4. Catrin Norrby & John Hajek (2011), *Uniformity and Diversity in Language Polity: Global Perspectives*, Bristol (England): Multilingual Matters, tr. 37-52.
5. Ngay sau khi giành chính quyền vào tháng 8, 1945, chính phủ Việt Nam ra hai sắc lệnh liên quan đến ngôn ngữ. Sắc lệnh số 19 ký ngày 8/9/1945 viết: "Việc học chữ quốc ngữ từ nay bắt buộc và không mất tiền cho tất cả mọi người. Hạn trong một năm, toàn thể dân chúng Việt Nam trên 8 tuổi phải biết đọc, biết viết chữ quốc ngữ. Quá hạn đó, một người dân Việt Nam trên 8 tuổi mà không biết đọc và biết viết chữ quốc ngữ đó sẽ bị phạt tiền". Sắc lệnh số 20 cũng ký ngày 08/9/1945 viết: "Trong toàn cõi Việt Nam, sẽ thiết lập cho nông dân và thợ thuyền những lớp học bình dân buổi tối. Trong hạn 6 tháng, làng nào và đô thị nào cũng phải có ít ra là một lớp học dạy ít nhất là 30 người." Xem <http://ngonngu.net/index.php?p=172>.

\* Blog của Tiến sĩ Nguyễn Hưng Quốc là blog cá nhân. Các bài viết trên blog được đăng tải với sự đồng ý của Đài VOA nhưng không phản ánh quan điểm hay lập trường của Chính phủ Hoa Kỳ.

27-08-2012

Nguồn: <http://www.voatienviet.com/content/tinh-chinh-tri-cua-ngon-ngu-4/1496613.html>